TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **598/**2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11/11/2020.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đỗ Sơn Hùng.
2. Ông Nguyễn Ngọc Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên toà: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 383/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 về *"tranh chấp ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 289/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 226/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Hùng D**, sinh năm 1967; nơi cư trú: Ấp Bình Minh, xã M, huyện P, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1973; nơi cư trú: Ấp Bình Minh, xã M, huyện P, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Hùng D trình bày như sau:*

Ông và bà Phạm Thị L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ông cho rằng bà L thường ghen tuông, rồi chửi, đánh, hăm dọa ông nhiều lần nhưng ông ráng chịu đựng để sống. Sau đó đến năm 2019 không biết lý do gì bà L tự ý bỏ nhà đi, vợ chồng ly thân từ đó. Ông có điện thoại liên lạc với bà L thì bà lại chửi và tắt máy. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng và không thể hàn gắn nên ông D yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Khi chung sống, ông bà có 02 con chung tên Lê R1, sinh ngày 12/5/1993 và Lê R2, sinh ngày 17/02/2008. Hiện cháu R1 đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Còn cháu R2 đang sống với mẹ và bên ngoại, để tùy cháu quyết định muốn sống với cha hay mẹ. Nếu cháu có

nguyện vọng sống với ông thì ông nuôi, ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

* *Bị đơn bà Phạm Thị L* đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến về vụ án.

* *Tòa án đã tiến hành xác minh*, được biết bà Phạm Thị L có đăng ký hộ khẩu thường trú nhưng hiện không có mặt ở địa phương, không rõ đi đâu, làm gì khi nào về. Về tình trạng hôn nhân giữa ông D và bà L có mâu thuẫn hay không cũng không rõ.

Theo Công văn số 77/UBND-TPHT ngày 29/10/2020 của Ủy ban nhân dân xã M về việc trả lời hộ tịch như sau: Qua kiểm tra phần mềm hộ tịch sổ đăng ký kết hôn của Uỷ ban nhân dân xã M không tìm thấy tên của ông Lê Hùng D và bà Phạm Thị L.

* *Tại phiên toà,*

- Ông D vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với bà L; Về con chung: Cháu R1 đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu R2, ông đồng ý để bà L nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bà L vắng mặt.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá giải quyết vụ án và nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:*

+ Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Ông D và bà L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông D và bà L. Về con chung, cháu R1 đã thành niên và có khả năng lao động nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Riêng cháu R2, hiện đang sống ổn định với bà L và bên ngoại, cháu cũng có nguyện vọng sống với mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu R2 cho bà L nuôi dưỡng là phù hợp theo Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về cấp dưỡng nuôi con: đề nghị không xem xét, giải quyết, trường hợp sau này bà L có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con thì được quyền yêu cầu, giải quyết trong vụ án khác. Về tài sản chung, nợ chung: đề nghị không xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Lê Hùng D khởi kiện yêu cầu giải quyết về ly hôn, về con chung đối với bà Phạm Thị L nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"tranh chấp ly hôn, nuôi con"*. Bà L có địa chỉ cư trú tại xã M, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện P có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, ông D có mặt, bà L vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần thứ hai, không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân*:

Ông Lê Hùng D và bà Phạm Thị L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên xét thấy hôn nhân giữa ông bà không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Hùng D và bà Phạm Thị L.

[2.2] *Về con chung*: Ông D, bà L có hai con chung tên Lê R1, sinh năm 12/5/1993 và Lê R2, sinh ngày 17/02/2008. Hiện cháu R1 đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Riêng cháu R2 hiện đang sống với bà L và bên ngoại ổn định, khi ông D, bà L ly hôn, cháu cũng có nguyện vọng được sống với mẹ nên Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, chấp nhận giao cháu R2 cho bà L được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà L vắng mặt không có ý kiến về cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này, bà L có yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung thì có quyền khởi kiện, yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Về quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung: Căn cứ vào Điều 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà L và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông D đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông D không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông D là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Hùng D và bà Phạm Thị L.

- Về con chung: Ông D, bà L có hai con chung tên Lê R1, sinh ngày 12/5/1993 và Lê R2, sinh ngày 17/02/2008. Hiện cháu Lê R1 đã thành niên và có khả năng lao động được nên không xem xét, giải quyết.

Giao cháu Lê R2 cho bà L được trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện cháu R2 đang sống chung với bà L và bên ngoại.

Bà L và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông D đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Lê Hùng D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà bà Hiền đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0003522 ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, bà Hiền không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Ông Lê Hùng D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Phạm Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ của bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh An Giang;
- Viển kiểm sát ND tỉnh AG;
- Viện kiểm sát ND H. P;
- Chi cục THA DS H. P;
- Đương sự;
- Lưu VP; hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Dương Thùy Dung